Ủy ban nhân dân huyện Cam Lâm
Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa
20.05.2020 10:33:08 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN CAM LÂM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 64A/BC-UBND	*Cam Lâm, ngày 31 tháng 3 năm 2020*

BÁO CÁO
KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2019

I. MỞ ĐẦU

Đất đai là nguồn tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng và phát triển kinh tế, văn hoá, an ninh quốc phòng. Do đó, mỗi quốc gia, mỗi dân tộc đều có trách nhiệm bảo vệ, giữ gìn và phát huy những thế mạnh từ đất mang lại.

Trong giai đoạn hiện nay với cơ chế thị trường nền kinh tế có những biến chuyển mạnh mẽ, nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích khác nhau không ngừng thay đổi mà vấn đề đặt ra là đất đai lại có hạn. Do đó, Nhà nước đã và đang từng bước hoàn thiện chính sách pháp luật đất đai để tăng cường hiệu quả trong công tác quản lý và sử dụng đất.

Để đáp ứng nhu cầu quản lý nhà nước toàn diện về đất đai tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu các loại đất phù hợp với công tác kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm một lần là thật sự cần thiết. Vì vậy công tác kiểm kê đất đai năm 2019 phục vụ cho nhu cầu nhằm đánh giá hiện trạng sử dụng đất, phản ánh hiệu quả chính sách pháp luật về đất đai là cơ sở để đề xuất và hiệu chỉnh kịp thời cho phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương.

Đồng thời, thông qua hiện trạng sử dụng đất chúng ta đánh giá được những ưu điểm và hạn chế trong quá trình sử dụng đất, làm cơ sở khoa học cho công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong những năm tiếp theo.

Xuất phát từ những vấn đề trên, Ủy ban Nhân dân huyện Cam Lâm phối hợp với Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Công nghệ Địa chính, Trường Đại học Nông Lâm TP.Hồ Chí Minh thực hiện công tác ***"Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa"*** nhằm đánh giá tình hình sử dụng đất trong 5 năm qua để phục vụ yêu cầu cho phát triển kinh tế xã hội và công tác quản lý nhà nước về đất đai của địa phương.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ

Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 huyện Cam Lâm, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa được thực hiện dựa trên các căn cứ pháp lý sau đây:

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Phương án số 7366/PA-UBND ngày 29/07/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

III. MỤC ĐÍCH - YÊU CẦU

1. Mục đích

- Đánh giá thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất đai để làm cơ sở đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất đai giai đoạn năm 2015 - 2019, đánh giá được sự biến động đất đai so với chu kỳ 5 năm, 10 năm trước và đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

- Làm cơ sở cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp giai đoạn 2021 - 2030 và xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Làm cơ sở đề xuất điều chỉnh chính sách, pháp luật về đất đai;

- Cung cấp số liệu để xây dựng niên giám thống kê các cấp và phục vụ nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo, các nhu cầu khác của Nhà nước và xã hội.

2. Yêu cầu

Việc điều tra thu thập, xử lý, tổng hợp, công bố và lưu trữ dữ liệu kiểm kê phải được thực hiện nghiêm túc. Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 phải được thực hiện đầy đủ, chính xác, đúng thời gian; bảo đảm tính khách quan, trung thực, phản ánh thực tế sử dụng đất.

IV. KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2019

1. Công tác tổ chức thực hiện

1.1. Công tác chuẩn bị

- Xây dựng kê hoạch triển khai công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019;

- Tổ chức hội nghị triển khai công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 (UBND huyện tổ chức hội nghị triển khai chung cho toàn huyện)

- Thu thập tài liệu, số liệu phục vụ công tác kiểm kê kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

1.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, báo cáo thuyết minh số liệu kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất

- Nội dung: Lập và biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; lập báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng và báo cáo thuyết minh số liệu kiểm kê đất đai của huyện;

- Lực lượng: lực lượng của đơn vị thi công phối hợp với tổ giúp việc của phòng Tài nguyên và Môi trường, Cán bộ địa chính xã trong việc rà soát kiểm tra kết quả xây dựng bản đồ kiểm kê đất đai.

1.3. Thời gian thực hiện và hoàn thành

Kiểm kê đất đai năm 2019 cấp huyện Cam Lâm được tổng hợp từ ngày 16/01/2019 đến ngày 01/03/2019.

2. Thu thập tài liệu phục vụ công tác kiểm kê đất đai

a. Thu thập tài liệu, số liệu kiểm kê đất đai

Theo quy định tại Khoản 3, Điều 17, Thông tư 27/2018/TT-BTNMT và tình hình thực tế của địa phương thì bản đồ, dữ liệu để phục vụ cho công tác điều tra kiểm kê đất đai năm 2019 là bản đồ kiểm kê đất đai năm 2014 và đã được cập nhật, chỉnh lý trong các kỳ thống kê đất đai hàng năm 2015, 2016, 2017 và 2018.

Ngoài ra, các tài liệu, dữ liệu khác có liên quan phục vụ công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 như: bản đồ địa giới hành chính, bản đồ kiểm kê đất lâm nghiệp, danh sách các thửa đất chuyển mục đích sử dụng đất, danh sách các thửa đất nông nghiệp công ích và tình hình sử dụng đất nông nghiệp công ích.

Tài liệu, dữ liệu và nguồn thu thập tài liệu. dữ liệu phục vụ công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 được trình bày cụ thể trong Bảng 1.

Bảng 1. Tài liệu, dữ liệu phục vụ công tác kiểm kê đất đai năm 2019

TT	Tài liệu, dữ liệu	Nguồn thu thập
1	Bản đồ địa giới hành chính theo Đề án 513	Sở Nội Vụ
2	Tài liệu, dữ liệu kiểm kê đất đai năm 2014 (Bản đồ kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bảng biểu kiểm kê đất đai, báo cáo thuyết minh)	Sở Tài nguyên và Môi trường
3	Tài liệu, dữ liệu thống kê đất đai hàng năm các năm 2015,2016,2017,2018 (Bản đồ thống kê đất đai, bảng biểu thống kê đất đai, báo cáo thuyết minh)	Sở Tài nguyên và Môi trường
4	Danh sách các thửa đất chuyển mục đích sử dụng đất từ 1/1/2015 – 31/12/2019	CN Văn phòng Đăng ký đất đai, Phòng Tài nguyên và Môi trường
5	Bản đồ kiểm kê đất lâm nghiệp	Chi cục Lâm nghiệp – Sở Nông nghiệp và PTNT
6	Danh sách các thửa đất nông nghiệp công ích và tình hình sử dụng đất nông nghiệp công ích từ 01/01/2015 đến 31/12/2019	UBND xã

b. Đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu

Nguồn tài liệu, số liệu phục vụ kiểm kê đất đai năm 2019 được thu thập từ các đơn vị cơ quan nhà nước như Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nội Vụ, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Văn phòng Đăng ký đất đai, phòng Tài nguyên và Môi trường và UBND xã (như trình bày trong Bảng 1) đầy đủ và đảm bảo độ tin cậy cao. Do đó, tài liệu và số liệu đáp ứng đầy đủ yêu cầu để thực hiện công tác kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

3. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất năm 2019

3.1. Hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê

Theo quy định của Thông tư 27/2018/TT-BTNMT, kiểm kê đất đai thực hiện theo 02 chỉ tiêu là kiểm kê đất đai theo chỉ tiêu mục đích sử dụng và chỉ tiêu đối tượng sử dụng và quản lý. Do đó, trong nội dung thuyết minh này, 02 nội dung báo cáo sẽ thuyết minh là: (1) Hiện trạng theo mục đích sử dụng; và (2) Hiện trạng theo đối tượng sử dụng và quản lý.

3.1.1. Khái quát chung

Tổng diện tích tự nhiên năm 2019 huyện Cam Lâm là 54.659,4 ha, giảm 59,8 ha so với năm 2014 (năm 2014 là 54.719,2 ha). Nguyên nhân chính là do kiểm kê lần này tổng diện tích tự nhiên được tính trực tiếp trên bản đồ khoanh vẽ và bản đồ khoanh vẽ được thể hiện chi tiết đúng theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018. Địa giới hành chính đảm bảo theo Đề án 513 có phối hợp với phòng Tài nguyên và Môi trường huyện rà soát, đối chiếu từng xã, thị trấn.

Bảng 2. Hiện trạng sử dụng đất theo 03 nhóm đất chính

TT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (ha)	CƠ CẤU (%)
1	Đất nông nghiệp	47.088,5	86,1
2	Đất phi nông nghiệp	5.986,5	11,0
3	Đất chưa sử dụng	1.584,4	2,9
	Tổng DTTN	**54.659,4**	**100,00**

Kết quả thống kê diện tích được tổng hợp thông qua bản đồ kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 (Bản đồ khoanh đất) của 14 xã, thị trấn.

3.1.2. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp 47.088,5 ha, chiếm 86,1% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó:

Bảng 3. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích	Tỷ lệ
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	47.088,5	100,0
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	13.608,9	28,9
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	5.653,4	12,0
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.803,5	3,8
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.849,9	8,2
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.955,5	16,9
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	32.682,7	69,4
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	13.468,8	28,6
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.800,0	18,7
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.413,9	22,1
1.3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	606,1	1,3
1.4	Đất làm muối	LMU	0,8	0,0
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	190,0	0,4

a. Đất sản xuất nông nghiệp: 13.608,9 ha, chiếm 28,9% diện tích đất nông nghiệp, bao gồm:

- Đất trồng cây hàng năm: 5.653,4 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa 1.803,5 ha, trong đó diện tích chuyên trồng lúa nước là 1.334,7 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 3.849,9 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: có 7.955,5 ha.

b. Đất lâm nghiệp: 32.682,7 ha, chiếm 69,4% diện tích đất nông nghiệp, trong đó:

- Đất rừng sản xuất: 13.468,8 ha;

- Đất rừng phòng hộ: **8.800,0 ha tập trung ở 4 xã Sơn Tân, Cam Phước Tây, Suối Cát, Cam Tân.**

- Đất rừng đặc dụng: 10.413,9 ha, tập trung ở 3 xã Cam Phước Tây, Suối Cát, Suối Tân.

c. Đất nuôi trồng thủy sản: 606,1 ha, chiếm 1,3% diện tích đất nông nghiệp.

d. Đất làm muối: 0,8 ha.

e. Đất nông nghiệp khác: 190,0 ha, chiếm 0,4% diện tích đất nông nghiệp.

Bảng 4. Diện tích, cơ cấu theo đối tượng quản lý, sử dụng đất nông nghiệp

STT	Loại đối tượng	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng cộng		**47.088,5**	**100,0**
I	**Đối tượng sử dụng**		**42.761,7**	**90,8**
1	Hộ gia đình cá nhân trong nước	GDC	19.298,5	41,0
2	Tổ chức trong nước	TCC	23.453,7	49,8
2.1	*Tổ chức kinh tế*	*TKT*	*758,5*	*1,6*
2.2	*Cơ quan, đơn vị của Nhà nước*	*TCN*	*4.479,8*	*9,5*
2.3	*Tổ chức sự nghiệp công lập*	*TSN*	*18.215,4*	*38,7*
2.4	*Tổ chức khác*	*TKH*		
3	Tổ chức nước ngoài	NNG		
4	Người VN định cư ở nước ngoài	CNN		
5	Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo	CDS	9,5	0,0
II	**Đối tượng quản lý**		**4.326,8**	**9,2**
1	Ủy ban nhân dân cấp xã	UBQ	4.326,8	9,2
2	Tổ chức phát triển quỹ đất	TPQ		
3	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác	TKQ		

3.1.3. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp 5.986,5 ha, chiếm 11,0% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

Bảng 5. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích	Tỷ lệ
1	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.986,5**	**100,0**
1.1	Đất ở	OCT	741,5	12,4
1.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	655,7	11,0

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích	Tỷ lệ
1.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	85,8	1,4
1.2	Đất chuyên dùng	CDG	4.570,7	76,3
1.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,6	0,3
1.2.2	Đất quốc phòng	CQP	495,5	8,3
1.2.3	Đất an ninh	CAN	4,2	0,1
1.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	352,4	5,9
1.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.102,8	18,4
1.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	2.599,1	43,4
1.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	49,2	0,8
1.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,1	0,2
1.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	85,8	1,4
1.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	501,2	8,4
1.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	21,4	0,4
1.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,6	0,1

a. Đất ở

Đất ở năm 2019 toàn huyện là 741,5 ha, chiếm 12,4% diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất ở tại nông thôn 655,7 ha;
- Đất ở tại đô thị 85,8 ha.

b. Đất chuyên dùng

Đất chuyên dùng năm 2019 là 4.570,7 ha, chiếm 76,3% diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 16,6 ha.
- Đất quốc phòng 495,5 ha.
- Đất an ninh 4,2 ha.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 352,4 ha, trong đó:

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 3,1 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa 58,7 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 0,04 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế 5,9 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 100,5 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 184,1 ha.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1.102,8 ha, trong đó:

+ Đất khu công nghiệp 116,0 ha (khu công nghiệp Suối Dầu);

+ Đất cụm công nghiệp 36,2 ha (cụm công nghiệp Trảng É);

+ Đất thương mại, dịch vụ 623,7 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 127,1 ha;

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 199,8 ha.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 2.599,1 ha, trong đó:

+ Đất giao thông 1.275,0 ha;

+ Đất thuỷ lợi 938,4 ha;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hoá: 6,2 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng 5,9 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 37,5 ha;

+ Đất công trình năng lượng 317,6 ha

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông 1,3 ha;

+ Đất chợ 6,3 ha;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải 11,0 ha.

c. Đất cơ sở tôn giáo: 49,2 ha, chiếm 0,8% diện tích đất phi nông nghiệp.

d. Đất cơ sở tín ngưỡng: 9,1 ha, chiếm 0,2% diện tích đất phi nông nghiệp.

e. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: có 85,8 ha, chiếm 1,4% diện tích đất phi nông nghiệp.

f. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: có 501,2 ha, chiếm 8,4% diện tích đất phi nông nghiệp.

g. Đất có mặt nước chuyên dùng: 21,4 ha, chiếm 0,4% diện tích đất phi nông nghiệp.

h. Đất phi nông nghiệp khác: 7,6 ha, chiếm 0,1% diện tích đất phi nông nghiệp.

Bảng 6. Diện tích, cơ cấu theo đối tượng quản lý, sử dụng đất phi nông nghiệp

STT	Loại đối tượng	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng cộng		**5.985,0**	**100,0**
I	**Đối tượng sử dụng**		**3.240,8**	**54,1**
1	Hộ gia đình cá nhân trong nước	GDC	710,4	11,9
2	Tổ chức trong nước	TCC	2.419,4	40,4
2.1	*Tổ chức kinh tế*	*TKT*	*1.603,9*	*26,8*
2.2	*Cơ quan, đơn vị của Nhà nước*	*TCN*	*659,9*	*11,0*
2.3	*Tổ chức sự nghiệp công lập*	*TSN*	*155,6*	*2,6*
2.4	*Tổ chức khác*	*TKH*		
3	Tổ chức nước ngoài	NNG	6,6	0,1
4	Người VN định cư ở nước ngoài	CNN		
5	Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo	CDS	104,4	1,7
II	**Đối tượng quản lý**		**2.744,2**	**45,9**
1	Ủy ban nhân dân cấp xã	UBQ	1.689,9	28,2
2	Tổ chức phát triển quỹ đất	TPQ		
3	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác	TKQ	1.054,3	17,6

3.1.4. Hiện trạng đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng năm 2019 là 1.584,4 ha, chiếm 2,9% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng 13,3 ha;
- Đất đồi núi chưa sử dụng 1.571,1 ha.

Toàn bộ diện tích này do Ủy ban nhân dân cấp xã quản ly.

3.2. Đánh giá tình hình biến động đất đai giai đoạn 2014 – 2019

Tổng diện tích tự nhiên năm 2019 huyện Cam Lâm là 54.659,4 ha, giảm 59,8 ha so với năm 2014 (năm 2014 là 54.719,2 ha) do thay đổi ranh giới 513.

3.2.1. Đánh giá biến động đất nông nghiệp

Bảng 7. Biến động đất nông nghiệp

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2019	So với năm 2014	
				Diện tích năm 2014	Tăng(+) giảm(-) 2014
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**54.659,4**	**54.719,2**	**-59,8**
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***	**47.088,5**	**42.612,9**	**4.475,6**
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	***13.608,9***	***13.369,1***	***239,8***
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.653,4	5.942,5	-289,1
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.803,5	1.932,6	-129,1
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.849,9	4.009,9	-160,0
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***	7.955,5	7.426,6	528,9
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	***32.682,7***	***28.421,3***	***4.261,4***
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.468,8	11.388,0	2.080,8
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.800,0	8.563,1	236,9
1.3	***Đất nuôi trồng thuỷ sản***	***NTS***	10.413,9	8.470,1	1.943,8
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***	***606,1***	***643,7***	***-37,6***
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***	***0,8***	***0,8***	

Đất nông nghiệp năm 2019 có diện tích 47.088,5 ha, tăng 4.475,6 ha so với hiện trạng năm 2014, trong đó:

a. Đất trồng lúa: Năm 2019 có 1.803,5 ha, giảm 129,1 ha so với năm 2014, trong đó:

- Chu chuyển giảm: giảm 150,4 ha, do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 54,9 ha; đất trồng cây lâu năm 76,3 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,7 ha; đất nông nghiệp

khác 0,1 ha; đất ở nông thôn 5,1 ha; đất ở đô thị 0,6 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,3 ha; đất có mục đích công cộng 1,0 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,2 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,2 ha; và giảm khác 8,0 ha do thay đổi ranh giới hành chính 513.

- Chu chuyển tăng: tăng 21,4 ha, do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 1,8 ha; đất trồng cây lâu năm 1,2 ha; đất có mục đích công cộng 0,8 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,1 ha; và tăng khác 17,5 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác: năm 2019 có diện tích 3.849,9 ha, giảm 160,0 ha so với năm 2014, trong đó:

- Chu chuyển giảm: giảm 768,9 ha, do chuyển sang: đất trồng lúa 1,8 ha; đất trồng cây lâu năm 508,0 ha; đất rừng sản xuất 20,2 ha; đất nông nghiệp khác 22,3 ha; đất ở nông thôn 9,2 ha; đất ở đô thị 0,4 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,9 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 9,0 ha; đất có mục đích công cộng 139,8 ha; đất cơ sở tôn giáo 5,1 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,3 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 7,1 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,8 ha và giảm khác 44,0 ha.

- Chu chuyển tăng: tăng 608,9 ha, do nhận từ: đất trồng lúa 54,9 ha; đất trồng cây lâu năm 119,9 ha; đất rừng sản xuất 115,3 ha; đất nuôi trồng thủy sản 12,7 ha; đất nông nghiệp khác 3,6 ha; đất ở nông thôn 0,1 ha; đất quốc phòng 15,8 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,3 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 208,3 ha; đất có mục đích công cộng 32,2 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,1 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,8 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 1,4 ha và tăng khác 43,5 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm: Năm 2019 có diện tích 7.955,5 ha, tăng 528,9 ha so với năm 2014, trong đó:

- Chu chuyển giảm: giảm 479,7 ha, do chuyển sang: đất trồng lúa 1,2 ha; đất trồng cây hàng năm khác 119,9 ha; đất rừng sản xuất 14,5 ha; đất rừng phòng hộ 127,9 ha; đất rừng đặc dụng 0,01 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,8 ha; đất nông nghiệp khác 1,7 ha; đất ở nông thôn 57,6 ha; đất ở đô thị 12,5 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,2 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 10,2 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 61,3 ha; đất có mục đích công cộng 23,1 ha; đất cơ sở tôn giáo 1,2 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,1 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,2 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,1 ha và giảm khác 45,9 ha.

- Chu chuyển tăng: tăng 1.008,6 ha, do nhận từ: đất trồng lúa 76,3 ha; đất trồng cây hàng năm khác 508,0 ha; đất rừng sản xuất 259,2 ha; đất rừng phòng hộ 71,4 ha; đất nuôi trồng thủy sản 7,6 ha; đất nông nghiệp khác 2,2 ha; đất ở nông thôn 0,1 ha; đất ở đô thị 0,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,6 ha; đất quốc phòng 0,6 ha; đất xây

dựng công trình sự nghiệp 0,3 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 7,7 ha; đất có mục đích công cộng 0,9 ha; đất cơ sở tôn giáo 2,0 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,5 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,6 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,5 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,3 ha; đất bằng chưa sử dụng 2,1 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,3 ha và tăng khác 67,4 ha.

d. Đất rừng sản xuất: năm 2019 có 13.468,8 ha, tăng 2.080,8 ha so với hiện trạng năm năm 2014, trong đó:

- Chu chuyển giảm: giảm 2.495,6 ha, do chuyển sang: đất trồng cây hàng năm khác 115,3 ha; đất trồng cây lâu năm 259,2 ha; đất rừng phòng hộ 83,7 ha; đất rừng đặc dụng 1.640,9 ha; đất nông nghiệp khác 0,01 ha; đất ở nông thôn 0,1 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,3 ha; đất quốc phòng 8,2 ha; đất đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 77,0 ha; đất có mục đích công cộng 22,8 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,3 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,7 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 218,8 ha; và giảm khác 68,3 ha.

- Chu chuyển tăng: tăng 4.576,4 ha, do nhận từ: đất trồng cây hàng năm khác 20,2 ha; đất trồng cây lâu năm 14,5 ha; đất rừng phòng hộ 1.657,7 ha; đất rừng đặc dụng 107,0 ha; đất quốc phòng 11,3 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,4 ha; đất có mục đích công cộng 7,0 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,3 ha; đất bằng chưa sử dụng 4,3 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 2.652,0 ha; và tăng khác 100,6 ha.

e. Đất rừng phòng hộ: năm 2019 có 8.800,0 ha, tăng 236,9 ha so với hiện trạng năm năm 2014, trong đó:

- Chu chuyển giảm: giảm 1.917,5 ha, do chuyển sang: đất trồng cây lâu năm 71,4 ha; đất rừng sản xuất 1.657,7 ha; rừng đặc dụng 174,1 ha; đất có mục đích công cộng 6,9 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 6,3 ha và giảm khác 1,0 ha.

- Chu chuyển tăng: tăng 2.154,4 ha, do nhận từ: đất trồng cây lâu năm 127,9 ha; đất rừng sản xuất 83,7 ha; đất rừng đặc dụng 0,2 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,03 ha; đất có mục đích công cộng 0,8 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 1.437,6 ha; tăng khác 504,2 ha.

f. Đất rừng đặc dụng: năm 2019 có 10.413,9 ha, tăng 1.943,8 ha so với hiện trạng năm năm 2014, trong đó:

- Chu chuyển giảm: giảm 129,0 ha, do chuyển sang: đất rừng sản xuất 107,0 ha; rừng phòng hộ 0,2 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,8 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 11,9 ha và giảm khác 7,1 ha.

- Chu chuyển tăng: tăng 2.072,8 ha, do nhận từ: đất trồng cây lâu năm 0,01 ha; đất rừng sản xuất 1.640,9 ha; đất rừng phòng hộ 174,1 ha; đất có mục đích công cộng

0,03 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,04 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 244,1 ha; tăng khác 13,6 ha.

g. Đất nuôi trồng thủy sản: : năm 2019 có 606,1 ha, giảm 37,6 ha so với hiện trạng năm năm 2014, trong đó:

- Chu chuyển giảm: giảm 50,4 ha, do chuyển sang: đất trồng cây hàng năm khác 12,7 ha; đất trồng cây lâu năm 7,6 ha; đất rừng phòng hộ 0,03 ha; đất ở nông thôn 3,5 ha; đất ở đô thị 0,3 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 6,7 ha; đất có mục đích công cộng 1,8 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 9,2 ha; và giảm khác 8,5 ha.

- Chu chuyển tăng: tăng 12,8 ha, do nhận từ: đất trồng lúa 2,0 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,8 ha; đất rừng phòng hộ 5,4 ha; đất có mục đích công cộng 2,1 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,3 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 7,5 ha; đất bằng chưa sử dụng 10,2 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,01 ha; và tăng khác 3,9 ha.

h. Đất làm muối: 0,8 ha, không thay đổi diện tích so với hiện trạng năm 2014.

i. Đất nông nghiệp khác: : năm 2019 có 190,0 ha, tăng 11,9 ha so với hiện trạng năm năm 2014, trong đó:

- Chu chuyển giảm: giảm 12,4 ha, do chuyển sang: đất trồng cây hàng năm khác 3,6 ha; đất trồng cây lâu năm 2,2 ha; đất ở nông thôn 0,02 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,6 ha; đất có mục đích công cộng 6,0 ha; giảm khác 0,01 ha.

- Chu chuyển tăng: tăng 24,4 ha, do nhận từ: đất trồng lúa 0,1 ha; đất trồng cây hàng năm khác 22,3 ha; đất trồng cây lâu năm 1,7 ha; đất rừng sản xuất 0,01 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,2 ha.

3.2.2. Đánh giá biến động đất phi nông nghiệp

Bảng 8. Biến động đất phi nông nghiệp

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2019	So với năm 2014	
				Diện tích năm 2014	Tăng(+) giảm(-) 2014
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
1	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.986,5**	**5.718,1**	**268,4**
1.1	***Đất ở***	***OCT***	***741,5***	***565,5***	***176,0***
1.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	655,7	493,3	162,4
1.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	85,8	72,2	13,6

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2019	So với năm 2014	
				Diện tích năm 2014	Tăng(+) giảm(-) 2014
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
1.2	***Đất chuyên dùng***	***CDG***	***4.570,7***	***4.518,0***	***52,7***
1.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,6	17,3	-0,7
1.2.2	Đất quốc phòng	CQP	495,5	520,8	-25,3
1.2.3	Đất an ninh	CAN	4,2	4,2	0,1
1.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	352,4	289,3	63,1
1.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.102,8	1.395,7	-292,9
1.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.599,1	2.290,7	308,4
1.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	49,2	45,5	3,7
1.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,1	9,7	-0,6
1.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	85,8	85,3	0,5
1.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	501,2	481,7	19,5
1.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	21,4	4,6	16,8
1.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,6	7,7	-0,2

Đất phi nông nghiệp năm 2019 có diện tích 5.986,5 ha, tăng 268,4 ha so với năm 2014, trong đó:

a. Đất ở nông thôn: năm 2019 có 655,7 ha, tăng 162,4 ha so với hiện trạng năm 2014, trong đó:

- Chu chuyển giảm: giảm 2,8 ha, do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,1 ha; đất trồng cây lâu năm 0,1 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,1 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,2 ha; đất có mục đích công cộng 0,3 ha; và giảm khác 2,1 ha.

- Chu chuyển tăng: tăng 165,2 ha, do nhận từ: đất trồng lúa 5,1 ha; đất trồng cây hàng năm khác 9,2 ha; đất trồng cây lâu năm 57,6 ha; đất rừng sản xuất 0,1 ha; đất nuôi

trồng thủy sản 3,5 ha; đất nông nghiệp khác 0,02 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,1 ha; đất quốc phòng 48,0 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,6 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 38,3 ha; đất có mục đích công cộng 0,2 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,1 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,02 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,02 ha; tăng khác 2,4 ha.

b. Đất ở đô thị: năm 2019 có 85,8 ha, tăng 13,6 ha so với hiện trạng năm 2014, trong đó:

- Chu chuyển giảm: giảm 0,5 ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,01 ha; đất có mục đích công cộng 0,2 ha; và giảm khác 0,3 ha.

- Chu chuyển tăng: tăng 14,1 ha, do nhận từ: đất trồng lúa 0,6 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,4 ha; đất trồng cây lâu năm 12,5 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,3 ha; đất an ninh 0,1 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,1 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,1 ha.

c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: năm 2019 có diện tích 16,6 ha, giảm 0,7 ha so với hiện trạng năm 2014, trong đó:

- Chu chuyển giảm: giảm 1,3 ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,6 ha; đất ở nông thôn 0,1 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,8 ha; đất có mục đích công cộng 0,6 ha.

- Chu chuyển tăng: tăng 2,0 ha, do nhận từ: đất trồng cây lâu năm 0,2 ha; đất rừng sản xuất 0,3 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,5 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,1 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,1 ha.

d. Đất quốc phòng: năm 2019 có diện tích 495,5 ha, giảm 25,3 ha so với hiện trạng năm 2014, trong đó:

- Chu chuyển giảm: giảm 88,6 ha, do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 15,8 ha; đất trồng cây lâu năm 0,6 ha; đất rừng sản xuất 11,3 ha; đất ở nông thôn 48,0; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,0 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,6 ha; đất có mục đích công cộng 8,8 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 2,0 ha và giảm khác 0,4 ha.

- Chu chuyển tăng: tăng 63,3 ha, do nhận từ: đất rừng sản xuất 8,2 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 34,2 ha; đất có mục đích công cộng 0,01 ha; và tăng khác 20,9 ha.

e. Đất an ninh: năm 2019 có diện tích 4,2 ha, tăng 0,1 ha so với năm 2014, trong đó tăng 0,2 ha do nhận từ đất có mục đích công cộng đồng thời giảm 0,1 ha do chuyển sang đất ở đô thị.

f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp: năm 2019 có diện tích 352,4 ha, tăng 63,1 ha so với hiện trạng năm 2014, trong đó:

- Chu chuyển giảm: giảm 3,3 ha, do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,3 ha; đất trồng cây lâu năm 0,3 ha; đất rừng sản xuất 0,4 ha; đất ở nông thôn 0,6 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,5 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,2 ha; đất có mục đích công cộng 0,9 ha.

- Chu chuyển tăng: tăng 66,4 ha, do nhận từ: đất trồng cây hàng năm khác 0,9 ha; đất trồng cây lâu năm 10,2 ha; đất nông nghiệp khác 0,6 ha; đất ở nông thôn 0,1 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,8 ha; đất quốc phòng 1,0 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2,1 ha; đất có mục đích công cộng 45,1 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,2 ha; tăng khác 5,5 ha.

g. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 1.102,8 ha, giảm 292,9 ha so với năm 2014, trong đó:

- Chu chuyển giảm: giảm 469,0 ha, do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 208,3 ha; đất trồng cây lâu năm 7,7 ha; đất nông nghiệp khác 0,2 ha; đất ở nông thôn 38,3 ha; đất ở đô thị 0,1 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,1 ha; đất quốc phòng 34,2 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,1 ha; đất có mục đích công cộng 155,2 ha; giảm khác 22,8 ha.

- Chu chuyển tăng: tăng 176,1 ha, do nhận từ: đất trồng lúa 1,3 ha; đất trồng cây hàng năm khác 9,0 ha; đất trồng cây lâu năm 61,3 ha; đất rừng sản xuất 77,0 ha; đất nuôi trồng thủy sản 6,7 ha; đất ở nông thôn 0,2 ha; đất quốc phòng 0,6 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,2 ha; đất có mục đích công cộng 3,0 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,1 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,04 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,7 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 1,4 ha; tăng khác 14,5 ha.

h. Đất sử dụng vào mục đích công cộng: năm 2019 có diện tích 2.599,1 ha, tăng 308,4 ha so với năm 2014 trong đó:

- Chu chuyển giảm: giảm 144,7 ha, do chuyển sang đất trồng lúa 0,8 ha; đất trồng cây hàng năm khác 32,2 ha; đất trồng cây lâu năm 0,9 ha; đất rừng sản xuất 7,0 ha; đất rừng phòng hộ 0,8 ha; đất rừng đặc dụng 0,03 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,2 ha; đất ở nông thôn 0,2 ha; đất quốc phòng 0,01 ha; đất an ninh 0,2 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 45,1 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 3,0 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 16,8 ha; giảm khác 37,8 ha.

- Chu chuyển tăng: tăng 453,1 ha, do nhận từ đất trồng lúa 1,0 ha; đất trồng cây hàng năm khác 139,8 ha; đất trồng cây lâu năm 23,1 ha; đất rừng sản xuất 22,8 ha; đất rừng phòng hộ 6,9 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,8 ha; đất nông nghiệp khác 6,0 ha; đất

ở nông thôn 0,3 ha; đất ở đô thị 0,2 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,6 ha; đất quốc phòng 8,8 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,9 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 155,2 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,1 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,1 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 8,3 ha; đất bằng chưa sử dụng 6,4 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 25,9 ha; tăng khác 44,8 ha.

i. Đất cơ sở tôn giáo: năm 2019 có diện tích 49,2 ha, tăng 3,7 ha so với năm 2014 trong đó:

- Chu chuyển giảm: giảm 2,6 ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 2,0 ha; đất ở nông thôn 0,1 ha; đất ở đô thị 0,1 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,2 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,1 ha; đất có mục đích công cộng 0,1 ha.

- Chu chuyển tăng: tăng 6,3 ha, do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 5,1 ha; đất trồng cây lâu năm 1,2 ha.

j. Đất cơ sở tín ngưỡng: năm 2019 có diện tích 9,1 ha, giảm 0,6 ha so với năm 2014, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,5 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,04 ha; đất có mục đích công cộng 0,1 ha.

k. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: năm 2019 có diện tích 85,8 ha, tăng 0,5 ha so với hiện trạng năm 2014, trong đó:

- Chu chuyển giảm: giảm 0,7 ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,6 ha; đất ở nông thôn 0,02 ha; giảm khác 0,1 ha.

- Chu chuyển tăng: tăng 1,3 ha, do nhận từ đất trồng cây lâu năm 0,1 ha; tăng khác 1,2 ha.

l. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: năm 2019 có 501,2 ha, tăng 19,5 ha so với hiện trạng năm 2014, trong đó:

- Chu chuyển giảm: giảm 16,3 ha, do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,1 ha; đất trồng cây lâu năm 0,5 ha; đất rừng sản xuất 1,3 ha; đất rừng đặc dụng 0,04 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,7 ha; đất có mục đích công cộng 8,3 ha; giảm khác 5,3 ha.

- Chu chuyển tăng: tăng 35,7 ha, do nhận từ đất trồng lúa 0,2 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,3 ha; đất trồng cây lâu năm 1,2 ha; đất rừng sản xuất 0,3 ha; đất rừng đặc dụng 2,8 ha; đất có mục đích công cộng 16,8 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,01 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,4 ha; tăng khác 13,8 ha.

m. Đất có mặt nước chuyên dùng: năm 2019 có diện tích 21,4 ha, tăng 16,8 ha so với năm 2014, trong đó:

- Chu chuyển giảm: giảm 0,3 ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm.

- Chu chuyển tăng: tăng 17,1 ha, do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 7,1 ha; đất rừng sản xuất 0,7 ha; đất nuôi trồng thủy sản 9,2 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,1 ha.

n. Đất phi nông nghiệp khác: năm 2019 có diện tích 7,6 ha, giảm 0,2 ha so với năm 2014 do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,1 ha và giảm khác 0,1 ha.

3.2.3. Đánh giá biến động đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng năm 2019 có diện tích 1.584,4 ha, giảm 4.803,9 ha so với năm 2014, trong đó:

a. Đất bằng chưa sử dụng: năm 2019 có diện tích 13,3 ha, giảm 13,4 ha so với hiện trạng năm 2014, trong đó:

- Chu chuyển giảm: giảm 13,7 ha, do chuyển sang đất trồng lúa 0,1 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,8 ha; đất trồng cây lâu năm 2,1 ha; đất rừng sản xuất 4,3 ha; đất ở nông thôn 0,02 ha; đất có mục đích công cộng 6,4 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,01 ha.

- Chu chuyển tăng: tăng 0,2 ha, do nhận từ đất trồng lúa.

b. Đất đồi núi chưa sử dụng: năm 2019 có diện tích 1.571,1 ha, giảm 4.790,4 ha so với hiện trạng năm 2014, trong đó:

- Chu chuyển giảm: giảm 5.030,3 ha, do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 1,4 ha; đất trồng cây lâu năm 0,3 ha; đất rừng sản xuất 2.652,0 ha; đất rừng phòng hộ 1.437,6 ha; đất rừng đặc dụng 244,1 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,4 ha; đất có mục đích công cộng 25,9 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,4 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,1 ha; giảm khác 667,0 ha.

- Chu chuyển tăng: tăng 239,9 ha, do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 0,8 ha; đất trồng cây lâu năm 0,1 ha; đất rừng sản xuất 218,8 ha; đất rừng phòng hộ 6,3 ha; đất rừng đặc dụng 11,9 ha; đất quốc phòng 2,0 ha; tăng khác 0,03 ha.

3.3. Đánh giá tình hình sử dụng đất theo quyết định được giao đất, được thuê đất, được chuyển mục đích sử dụng đất

Tình hình sử dụng đất theo quyết định được giao đất, được thuê đất, được chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện Cam Lâm cơ bản được triển khai đúng trình tự, thủ tục và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019, tổng diện tích đất theo mục đích được giao, được thuê, được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện trên địa bàn huyện là 12,6 ha. Phần lớn diện tích này thuộc vào các trường hợp các hộ gia đình cá nhân đã chuyển mục đất sang đất ở tuy nhiên đến nay các hộ gia đình chưa triển khai xây dựng nhà.

Bảng 9. Tình hình sử dụng đất theo quyết định được giao đất, được thuê đất, được chuyển mục đích sử dụng đất

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số		Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	
			Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng diện tích đất		**12,6**	**12,6**	**12,6**	**12,6**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**0,7**	**12,6**	**0,7**	**12,6**
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***		***11,1***		***11,1***
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN		5,1		5,1
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA		0,3		0,3
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		4,8		4,8
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		6,0		6,0
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***		***0,6***		***0,6***
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX		0,6		0,6
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.3	***Đất nuôi trồng thuỷ sản***	***NTS***		***0,8***		***0,8***
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***				
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***	***0,7***		***0,7***	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**11,9**		**11,9**	
2.1	***Đất ở***	***OCT***	***11,9***		***11,9***	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,4		11,4	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,5		0,5	

3.4. Đánh giá tình hình chuyển mục đích sử dụng khác với hồ sơ địa chính

Trong giai đoạn 2015-2019, hầu hết các biến động sử dụng đất đã được cập nhật, bổ sung, chỉnh lý trên dữ liệu bản đồ đo mới.

Tuy nhiên, hiện trạng huyện có khoảng 205,3 ha đất chuyển mục đích sử dụng khác với hồ sơ, trong đó có 51,5 ha đất nông nghiệp chuyển sang đất ở; 151,7 ha

chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp; 2,1 ha đất nông nghiệp chuyển sang đất chuyên dùng.

Bảng 10. Tình hình chuyển mục đích sử dụng khác với hồ sơ địa chính

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)		Tổ chức kinh tế (TKT)		Đối tượng được giao quản lý	
			Theo loại đất của hồ sơ	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của hồ sơ	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của hồ sơ	Theo loại đất hiện trạng
	Tổng diện tích đất		**205,3**	**204,5**		**0,5**		**0,3**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**205,3**	**151,7**				
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***	***202,9***	***145,2***				
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	180,4	2,0				
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,3	0,1				
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	164,1	1,9				
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22,5	143,2				
1.3	***Đất nuôi trồng thuỷ sản***	***NTS***	***2,5***					
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***		***6,5***				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**		**52,8**		**0,5**		**0,3**
2.1	**Đất ở**	**OCT**		**51,5**				
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		45,7				
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT		5,8				
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**		**1,3**		**0,5**		**0,3**
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.2.3	Đất an ninh	CAN						
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN						
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		1,3		0,5		
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC						0,3

3.5. Diện tích đất có sử dụng kết hợp vào mục đích khác

Diện tích đất có sử dụng kết hợp vào mục đích khác của huyện Cam Lâm chủ yếu là hình thức đất ở kết hợp với sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp. Ngoài ra còn có các trường hợp đất trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản; đất trồng cây lâu năm kết

hợp với đất nuôi trồng thủy sản và sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp, cụ thể như sau:

Bảng 11. Đất có sử dụng kết hợp vào mục đích khác

Thứ tự	Loại đất	Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)
1	**Đất trồng lúa**	**1,87**	**1,87**
	Trong đó: Đất kết hợp nuôi trồng thủy sản	0,21	0,21
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**17,37**	**17,37**
	Trong đó: Đất kết hợp nuôi trồng thủy sản	0,67	0,67
	Đất kết hợp sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,94	0,94
3	**Đất ở**	**10,6**	**10,6**
	Trong đó: Đất kết hợp sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	5,7	5,7

3.6. Diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên năm 2019 huyện Cam Lâm là 9.317 ha, đối tượng sử dụng là cơ quan đơn vị nhà nước (TCN) 1.260,8 ha và tổ chức sự nghiệp công lập (TSN) 8.056,2 ha nằm trên địa bàn 2 xã Suối Tân và Suối Cát thuộc khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà.

Bảng 12. Diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

TT	Loại đất	Tổng diện tích	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)
I	**Tổng số (1) +(2)**	**9.317,0**	**9.317,0**	**1.260,8**	**8.056,2**
1	***Đất khu bảo tồn thiên nhiên (KBT)***	***9.317,0***	***9.317,0***	***1.260,8***	***8.056,2***
1.1	Thuộc đất rừng phòng hộ	38,9	38,9		38,9
1.2	Thuộc đất rừng đặc dụng	9.278,1	9.278,1	1.260,8	8.017,3
1.3	Thuộc các loại đất khác còn lại	6.151,1	6.151,1		6.151,1
2	***Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (KĐD)***				

3.7. Đánh giá tình hình sử dụng đất ngập nước

Tổng diện tích đất ngập nước năm 2019 trên địa bàn huyện Cam Lâm là 4.675,6 ha, trong đó:

- Đất ngập nước nội địa (ĐNN): 3.349,8 ha;
- Đất có mặt nước ven biển: 1.325,9 ha;

Bảng 13. Tình hình sử dụng đất ngập nước

Thứ tự	Loại đất	Tổng diện tích	Diện tích đất phân theo đối tượng đang sử dụng		Diện tích do các loại đối tượng đang quản lý
			Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	
1	**Đất ngập nước nội địa (ĐNN)**	**3.349,8**	**1.805,9**	**178,0**	**1.365,9**
1.1	***Đất nông nghiệp ngập nước***	***1.980,8***	***1.797,4***	***177,2***	***6,2***
1.1.1	Đất trồng lúa nước	1.331,0	1.193,5	136,9	0,5
1.1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	600,5	555,4	39,4	5,7
1.1.3	Đất làm muối	0,8	0,8		
1.2	***Đất phi nông nghiệp ngập nước***	***1.369,0***	***8,5***	***0,7***	***1.359,7***
1.2.1	Đất thủy lợi ngập nước (Kênh, mương, hồ thủy lợi)	857,1		0,02	857,1
1.2.2	Đất công trình năng lượng ngập nước (Hồ thủy điện)				
1.2.3	Đất có mặt nước chuyên dùng	13,4	8,4	0,7	4,3
1.2.4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	498,3			498,3
1.3	***Đất bằng chưa sử dụng ngập nước (bãi bồi ven sông)***				
2	***Đất có mặt nước ven biển***	***1.325,9***			1.325,9
2.1	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	1.325,9			1.325,9
	Tổng cộng đất ngập nước (1+2):	**4.675,6**	**1.805,9**	**178,0**	**2.691,8**

3.7. Diện tích đất trong khu vực tổng hợp và đất đô thị

Bảng 14. Tổng hợp các loại đất thuộc khu vực tổng hợp

Thứ tự	Loại đất	Mã	Đất khu dân cư nông thôn (DNT)	Đất khu công nghệ cao (CNC)	Đất khu kinh tế (KKT)	Đất nông nghiệp công nghệ cao (NNC)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	**Tổng diện tích đất các khu vực tổng hợp của đơn vị hành chính (1+2+3)**		**5.655,5**			
1	**Đất nông nghiệp trong khu vực tổng hợp**	**NNP**	**4.355,7**			
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***	***3.856,4***			
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	625,4			
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	89,2			
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	536,2			
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.231,0			
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***	***398,7***			
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	16,3			
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	378,3			
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	4,0			
1.3	***Đất nuôi trồng thuỷ sản***	***NTS***	***23,7***			
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***				
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***	***76,9***			
2	**Đất phi nông nghiệp trong khu vực tổng hợp**	**PNN**	**1.298,0**			
2.1	**Đất ở**	**OCT**	**473,6**			
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	473,6			
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT				

Thứ tự	Loại đất	Mã	Đất khu dân cư nông thôn (DNT)	Đất khu công nghệ cao (CNC)	Đất khu kinh tế (KKT)	Đất nông nghiệp công nghệ cao (NNC)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**	**732,8**			
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,4			
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	10,9			
2.2.3	Đất an ninh	CAN	0,2			
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	60,7			
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	111,8			
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	540,8			
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	37,1			
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,0			
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	5,3			
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	45,4			
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,8			
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	**Đất chưa sử dụng trong khu vực tổng hợp**	**CSD**	**1,7**			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1,7			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS				
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS				

Bảng 15. Diện tích đất đô thị

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất đô thị của đơn vị hành chính (DTD)
I	**Tổng diện tích đất đô thị của đơn vị hành chính (1+2+3)**	**DTD**	**1.869,6**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.447,6**
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***	***1.291,6***
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	152,2
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	44,3
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	107,8
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.139,4
1.2	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***	***142,8***
1.3	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***	***13,2***
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**422,0**
2.1	**Đất ở**	**OTC**	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	85,8
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**	**310**
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,3
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	2,4
2.2.3	Đất an ninh	CAN	3,8
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	16,6
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14,4
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	265,4
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,6
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,1
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	9,3
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	11,3
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	

3.8. So sánh hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất của năm thống kê, kiểm kê

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2019 đã được phê duyệt thì:

- Kế hoạch sử dụng nhóm đất nông nghiệp năm 2019 là 42.073,9 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2019 là 47.088,5 ha, cao hơn kế hoạch đề ra là 5.014,6 ha;

- Kế hoạch sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2019 là 7.884,3 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2019 là 5.986,5 ha, thấp hơn kế hoạch đề ra là 1.897,8 ha;

- Kế hoạch nhóm đất chưa sử dụng năm 2019 còn 4.761,0 ha. Kết quả đến năm 2019 còn 1.584,4 ha, thấp hơn kế hoạch đề ra là 3.176,6 ha.

Bảng 16. So sánh hiện trạng sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất

Thứ tự	Loại đất	Mã	So sánh hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất của năm thống kê, kiểm kê		
			Diện tích theo thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất	So sánh
	Tổng diện tích đất của ĐVHC (1+2+3)		**54.659,40**	**54.719,20**	**-59,8**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**47.088,50**	**42.073,90**	**5.014,60**
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***	***13.608,90***	***11.995,80***	***1.613,20***
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	5.653,40	5.364,00	289,4
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.803,50	1.522,00	281,5
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.849,90	3.842,00	7,9
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.955,50	6.631,80	1.323,80
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***	***32.682,70***	***29.360,00***	***3.322,70***
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	13.468,80	9.946,00	3.522,80
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.800,00	10.391,00	-1.591,00
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.413,90	9.023,00	
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***	***606,1***	***396***	***210,1***
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***	***0,8***	***0,8***	
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***	***190***	***321,4***	***-131,4***
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.986,50**	**7.884,30**	**-1.897,80**
2.1	**Đất ở**	**OTC**	**741,5**	**786,1**	**-44,6**
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	655,7	606,5	49,3
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	85,8	179,7	-93,9
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**	**4.570,70**	**6.397,90**	**-1.827,20**
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,6	31,2	-14,6
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	495,5	809	-313,5
2.2.3	Đất an ninh	CAN	4,2	29	-24,8

Thứ tự	Loại đất	Mã	So sánh hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất của năm thống kê, kiểm kê		
			Diện tích theo thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất	So sánh
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	352,4	408,4	-56
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.102,80	1.949,60	-846,7
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	2.599,10	3.170,80	-571,7
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	49,2	43	6,2
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,1	9,5	-0,4
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	85,8	191,3	-105,5
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	501,2	440,8	60,4
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	21,4	7,9	13,4
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,6	7,7	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.584,40**	**4.761,00**	**-3.176,60**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	13,3		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.571,10		

4. Phân tích, đánh giá tình hình sử dụng đất công ích

Toàn huyện hiện có 429,47 ha đất công tích, trong đó:

- Đất công ích sử dụng vào mục đích nông nghiệp: 392,92 ha, chủ yếu là hình thức cho người dân thuê theo hình thức hợp đồng hàng năm với mục đích trồng lúa và trồng cây hàng năm;

- Đất công ích sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc để bồi thường: 36,55 ha;

Việc sử dụng đất công ích của các tổ chức, cá nhân có hiệu quả, đất không để hoang, không còn tình trạng lấn chiếm, sử dụng sai mục đích. Tuy nhiên, diện tích đất công ích trên địa bàn huyện nằm xen kẽ trong các khu dân cư, nằm rải rác, manh mún, nhỏ lẻ. Bên cạnh đó còn nhiều diện tích đất công ích nằm trong khuôn viên đất thổ canh, nhỏ lẻ khó thể hiện trên bản đồ và chưa thể thống kê đầy đủ, gây khó khăn trong quản lý.

Bảng 17. Biểu kiểm kê quỹ đất nông nghiệp công ích của huyện

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Cam Đức	6,6
2	Xã Cam An Bắc	43,3
3	Xã Cam An Nam	32,9
4	Xã Cam Hải Đông	9,2
5	Xã Cam Hải Tây	4,6
6	Xã Cam Hiệp Bắc	17,5
7	Xã Cam Hiệp Nam	6,9
8	Xã Cam Hòa	56,5
9	Xã Cam Phước Tây	19,2
10	Xã Cam Tân	39,5
11	Xã Cam Thành Bắc	10,1
12	Xã Sơn Tân	
13	Xã Suối Cát	38,7
14	Xã Suối Tân	107,8

5. Phân tích, đánh giá diện tích đất bị sạt lỡ, bồi lắp

Giai đoạn 2015-2019, huyện có 10,0 ha đất sản xuất nông nghiệp bị sạt lở núi Hòn Nhọn (năm 2017) và 85,6 ha đất bồi đắp ở vùng ruộng mã Ông Pha và đồng xã Tám (khu đồng bào dân tộc) (năm 2018) trên địa bàn xã Cam Hòa.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ BIỆN PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT

Việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Cam Lâm được thực hiện trên cơ sở sử dụng bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 để điều tra kiểm kê các loại đất, các loại đối tượng sử dụng đất ngoài thực địa, đảm bảo tính chính xác cao đến từng đơn vị thửa đất.

Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 phản ánh đúng thực trạng sử dụng đất đai của huyện. Qua đó, làm cơ sở để đánh giá tình hình

quản lý đất đai trong 5 năm qua và đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp nhằm tăng cường quản lý Nhà nước về đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất nhất là việc lập, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn 2021 – 2025.

Diện tích tự nhiên trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 huyện Cam Lâm: 54.659,4 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 47.088,5 ha, chiếm 86,1%
- Đất phi nông nghiệp: 5.986,5 ha, chiếm 11,0%
- Đất chưa sử dụng: 1.584,4 ha, chiếm 2,9%

- Về diện tích tự nhiên trên bản đồ địa chính số của huyện Cam Lâm: diện tích tự nhiên toàn huyện năm 2019 là 54.659,4 ha, thấp hơn diện tích tự nhiên năm 2014 của huyện là 59,8 ha do thay đổi ranh giới hành chính theo Đề án 513 (diện tích năm 2014 là 54.719,2 ha).

- Tăng cường quản lý sử dụng đất đai

+ Cập nhật đầy đủ các biến động đất đai vào hồ sơ địa chính.

+ Làm tốt công tác lưu trữ hồ sơ địa chính.

+ Giám sát việc sử dụng đất đúng mục đích so với hồ sơ địa chính.

+ Quản lý chặt chẽ các công trình, dự án được giao, cho thuê, cho phép chuyển mục đích nhưng chưa thực hiện, cần có các biện pháp chế tài triệt để tránh sử dụng lãng phí và hoang hóa quỹ đất.

+ Đề nghị phân công cán bộ phụ trách cập nhật biến động sử dụng đất lên bản đồ địa chính đầy đủ và kịp thời, làm tốt công tác lưu trữ hồ sơ địa chính.

+ Chính quyền địa phương tạo điều kiện, cấp kinh phí cho cán bộ làm công tác địa chính học tập, chuyển giao công nghệ biên tập, quản lý, khai thác bản đồ hiện trạng sử dụng đất để phục vụ công tác quản lý Nhà nước về đất đai tại địa phương tốt hơn.

- Đề xuất giải pháp sử dụng đất có hiệu quả, đặc biệt khả năng khai thác quỹ đất thuộc nhóm đất chưa sử dụng

+ Trên cơ sở số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 làm căn cứ lập kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất phù hợp và đạt hiệu quả cao nhất theo hướng sử dụng đất bền vững. Có kế hoạch cụ thể đưa đất chưa sử dụng vào các mục đích sử dụng đất cụ thể.

+ Cần có chiến lượt lâu dài về chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất theo hướng tích cực.

+ Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai.

- Đào tạo nguồn nhân lực, tin học hóa trong công tác quản lý, sử dụng đất đai

+ Nâng cao trình độ chuyên môn cho nguồn nhân lực phục vụ công tác quản lý đất đai tại địa phương.

+ Tập huấn, xây dựng các chương trình đào tạo chuyên đề và đưa vào sử dụng rộng rãi các phần mềm phục vụ cho ngành tài nguyên và môi trường (Microstation, Mapinfo, ArcGis,...).

+ Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật đầy đủ cho ngành tài nguyên và môi trường các cấp.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CAM LÂM KHÁNH HÒA

Nguyễn Trí Tuân

Nơi nhận:
- UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- Lưu VT.